

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 314/2025/DS-PT
Ngày: 18/11/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng.

Các Thẩm phán: Ông Đào Chí Keo và ông Cao Minh Lễ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trọng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (Cơ sở B) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 259/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực – An Giang) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 258/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 314/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ C, ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang (nay là Tổ C, ấp Đ, xã N, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Dương Văn D, sinh năm 1974 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2.2. Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1972; số CCCD 089172004875 – cấp ngày 08/9/2022 (có mặt);

Cùng nơi cư trú: Số nhà F, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang (nay là số nhà F, ấp P, xã P, tỉnh An Giang).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Dương Văn D và bà Đoàn Thị H: Ông Tô Văn Đ là Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh A; địa chỉ: Tổ A, khóm V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ C, ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang (nay là Tổ C, ấp Đ, xã N, tỉnh An Giang) (vắng mặt);

3.2. Bà Dương Thị Trúc L, sinh năm 1992; số CCCD 089192014172 – cấp ngày 31/8/2021 (có mặt);

3.3. Bà Dương Thị Trúc G, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số nhà F, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang (nay là số nhà F, ấp P, xã P, tỉnh An Giang).

3.4. Ông Lê Văn T, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ C, ấp Đ, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang (nay là Tổ C, ấp Đ, xã N, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, tự khai của ông Lê Văn K trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Do chỗ quen biết ông D và bà H đã mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng của ông nhiều lần, mục đích để xịt xoài ở Campuchia. Khi mua bán, ông có giao cho ông D, bà H một cuốn sổ tay để ghi vào từng các mặt hàng đã mua, giá của từng mặt hàng, cuốn sổ tay đó ông D, bà H giữ, về phía ông cũng giữ một cuốn sổ cái để sau này đối chiếu và kết sổ. Trong quá trình mua bán, ông D, bà H có trả và còn nợ lại. Đến năm 2020, ông và ông D, bà H kết sổ và chốt sổ tiền với nội dung: Ông D, bà H nợ tôi tổng số tiền: 292.814.000 đồng. Sau đó có đòi nhiều lần và ông D, bà H trả dần nhiều lần được 72.000.000 đồng (trong số tiền trả 72.000.000 đồng, ông D trả 3.000.000 đồng, còn lại 69.000.000 đồng con ông D, bà H tên Trúc L trả 06 lần, T trả 02 lần), việc ông D, Trúc L, Trúc G trả ông đều có ghi sổ sách để theo dõi. Sau lần trả 72.000.000 đồng ông D, bà H ngưng cho tới nay. Hiện tại ông D, bà H còn nợ ông số tiền 220.814.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông D và bà H trả lại cho ông số tiền 220.814.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định.

Trước đây, ông đứng tên kinh doanh mua bán vật tư nông nghiệp. Nhưng từ ngày 14/11/2022, Lê Văn T (con ruột của ông) đã đứng tên giấy chứng nhận hộ kinh doanh. Ông và vợ chồng ông D, bà H mua bán vật tư nông nghiệp trước khi Lê Văn T đăng ký giấy kinh doanh.

Ngày 03/3/2025, ông K có đơn xin rút lại yêu cầu tính lãi suất, chỉ yêu cầu đồng bị đơn trả số tiền 220.814.000 đồng.

Bị đơn ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H trình bày: Vì quen biết với nhau nên ông Q, ông S dẫn dắt vợ chồng ông mua thuốc trừ sâu (từ cửa hàng của ông Lê Văn K trước đó ông Q và ông S đã mua nhiều lần tại cửa hàng của ông K quen biết thế nào với vợ chồng ông K thì ông bà không rõ và sau này dẫn ông bà cùng đến mua. Ông bà cùng ông Q, ông S mua hàng của vợ chồng ông K để xịt xoài ở Campuchia (vì ông bà và ông Q, ông S hùn hạp làm xoài ở Campuchia) số tiền mua thuốc tổng cộng là 152.600.000 đồng, ông bà chia số tiền mua thuốc sâu tại cửa hàng ông K làm 03 phần vì mua thuốc trừ sâu giống nhau phần ai nấy trả, ông Q trả 50.860.000 đồng, ông S trả 50.860.000 đồng và phần ông bà

50.860.000 đồng, vợ ông K đồng ý cho trả dần, có bao nhiêu thì trả bao nhiêu, đồng ý phân ai nấy trả nhưng không có làm giấy tờ phân chia chỉ nói miệng.

Sau đó ông bà có gửi tiền cho con Dương Thị Trúc L đến cửa hàng của ông K để trả tiền, ngày cuối cùng trả là vào ngày 16/6/2024 với số tiền là 2.000.00 đồng. Tổng cộng ông bà đã trả cho vợ chồng ông K được 25.000.000 đồng. Nay, ông bà không đồng ý theo yêu cầu của ông K, ông bà chỉ thừa nhận còn nợ ông K số tiền 25.860.000 đồng và xin đồng ý trả dần số tiền này cho ông K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K1 trình bày: Bà là vợ của ông Lê Văn K. Khi mua hàng thì có khi ông D mua, có khi bà H mua, còn khi trả tiền thì ông D, bà H và con gái Dương Thị Trúc L trả, bà L là người trả nhiều nhất. Bà xác định khi L trả tiền, L tự viết vào sổ của cửa hàng số tiền L trả. Ngoài ra, ngày 16/6/2024, chị G (là chị ruột của L) có trả cho bà được một lần 2.000.000 đồng là không có trả nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Trúc L trình bày: Bà là con ruột của ông D, bà H. Nội dung mua bán cụ thể giữa ông K và cha mẹ bà thì bà không biết nhưng mẹ bà là bà H và ông Q có gửi tiền cho bà để trả tiền mua thuốc trừ sâu cho vợ ông K. Bà trả cho ông Q được hai lần, một lần 3.000.000 đồng và một lần 5.000.000 đồng, trả cho mẹ bà được một lần 5.000.000 đồng. Bà xác định khi trả là trả tiền cho vợ ông K, không có ký tên vào sổ trả tiền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực – An Giang):

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K về việc rút lại yêu cầu tính lãi suất đối với đồng bị đơn ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K buộc đồng bị đơn ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H trả số tiền 70.214.000đ (bảy mươi triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K. Buộc đồng bị đơn ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H phải trả cho ông Lê Văn K số tiền 150.600.000đ (một trăm năm mươi triệu sáu trăm nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/4/2025 ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay,

Nguyên đơn ông Lê Văn K vắng mặt, không có ý kiến.

Bị đơn bà Đoàn Thị H trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà chỉ đồng ý trả số tiền còn thiếu là 25.860.000 đồng.

Ông Tô Văn Đ là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Dương Văn D và bà Đoàn Thị H trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền 150.600.000 đồng. Bởi vì, trong quá trình hòa giải, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền này và các chứng từ là tờ giấy, cuốn sổ do nguyên đơn cung cấp thì không có chữ ký tên xác nhận của bị đơn trên đó. Theo quy định tại Điều 91, Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì nguyên đơn phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng nguyên đơn đã không cung cấp được nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền 50.860.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực – An Giang).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, xem xét kháng cáo.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Về tư cách tham gia tố tụng:

Ông Lê Văn K khởi kiện yêu cầu ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H có nghĩa vụ trả tiền mua vật tư nông nghiệp nên cấp sơ thẩm xác định ông K là nguyên đơn; ông D, bà H là đồng bị đơn là có căn cứ.

Bà Nguyễn Thị K1 là vợ ông K, là người cùng bán vật tư nông nghiệp cho đồng bị đơn; bà Dương Thị Trúc L, bà Dương Thị Trúc G là con của ông D, bà H, có trả tiền thay cho ông D, bà H; ông Lê Văn T là người đứng tên trên giấy kinh doanh Út T1 (chủ hộ Lê Văn T) nên Tòa án cấp sơ thẩm đưa bà K1, bà L, bà G, ông T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ trong vụ án là đúng quy định.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Đồng bị đơn thừa nhận ngày 16/6/2024 là ngày trả nợ cuối cùng, theo quy định tại khoản 1 Điều 154, Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[1.5] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lê Văn K rút lại yêu cầu tính lãi đối với đồng bị đơn ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H; đây là sự tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là phù hợp và các đương sự không có kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H; Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về số tiền mua vật tư

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 220.814.000 đồng mua vật tư nông nghiệp căn cứ vào quyển sổ viết tay thể hiện số tiền mua vật tư còn nợ năm 2019 là 292.814.000 đồng, sau đó phía gia đình bị đơn đã trả nhiều lần được 72.000.000 đồng nên còn nợ lại 220.814.000 đồng. Đồng thời, nguyên đơn cung cấp một tờ giấy viết tay có thể hiện nhiều số tiền cộng, trừ khác nhau và số tiền sau cùng là 221.840.000 đồng.

Về phía bị đơn, ông D và bà H thừa nhận vợ chồng ông, bà có cùng ông Q, ông S mua vật tư nông nghiệp của vợ chồng ông K vì vợ chồng ông bà và ông Q, ông S hùn hạp làm xoài ở Campuchia, số tiền mua tổng cộng là 152.600.000 đồng. Các bên thỏa thuận miệng chia số tiền mua làm 03 phần và mỗi người phải trả số tiền 50.860.000 đồng.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu số tiền 220.814.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên chưa đủ căn cứ xem xét. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, đồng bị đơn thừa nhận có mua vật tư nông nghiệp của vợ chồng ông K tổng cộng 152.600.000 đồng. Do vậy, căn cứ Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, xác định ông Dương Văn D và bà Đoàn Thị H có hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp với ông K với số tiền 152.600.000 đồng là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

[2.2] Về số tiền còn nợ:

Căn cứ vào tờ giấy viết tay, nguyên đơn xác định bị đơn số tiền còn nợ 221.840.000 đồng, trong đó đã trả số tiền 70.000.000 đồng nhưng trên tờ giấy này không có xác nhận của ông D, bà H, bà L và phía gia đình bị đơn cũng không thừa nhận số tiền đã mua, đã trả theo nội dung tờ giấy viết tay này; do đó không có căn cứ xác định bị đơn đã trả số tiền 70.000.000 đồng.

Về phía bị đơn, cho rằng đã trả nhiều lần tổng cộng 25.000.000 đồng, trong đó lần cuối cùng trả vào ngày 16/6/2024 với số tiền 2.000.000 đồng nhưng bị đơn không chứng minh được việc giao nhận số tiền 23.000.000 đồng và không được nguyên đơn thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét. Riêng đối với số tiền 2.000.000 đồng mà bà G đã trả vào ngày 16/6/2024, được các bên thừa nhận; nên cấp sơ thẩm có xem xét, khấu trừ 2.000.000 đồng này và xác định số tiền còn nợ 150.600.000 đồng là có cơ sở.

[2.3] Về trách nhiệm trả nợ:

Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có ban hành Quyết định số 155/QĐCC-TA ngày 05/7/2024 yêu cầu ông D, bà H cung cấp họ tên, năm sinh, địa chỉ cụ thể của ông Q, ông S cùng các tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng ông bà cùng với ông Q, ông S có thỏa thuận với vợ chồng ông K số tiền mua vật tư mỗi người phải trả là 50.860.000 đồng. Tuy nhiên, ông D, bà H không cung cấp được cho nên cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông D, bà H có nghĩa vụ trả cho ông K số tiền 150.600.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định.

[2.4] Về phương thức thanh toán: Ông D, bà H xin trả dần cho đến khi dứt nợ nhưng nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, về phương thức trả nợ sẽ được xem xét, giải quyết trong giai đoạn thi hành án.

[3] Như vậy, ông D, bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới; do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông D, bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực - An Giang).

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K về việc rút lại yêu cầu tính lãi suất đối với đồng bị đơn ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K buộc đồng bị đơn ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H trả số tiền 70.214.000 đồng (bảy mươi triệu hai trăm mười bốn ngàn đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K. Buộc đồng bị đơn ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H phải trả cho ông Lê Văn K số tiền 150.600.000 đồng (một trăm năm mươi triệu sáu trăm ngàn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành

4. Về án phí:

4.1. Dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn K được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H phải chịu 7.530.000 đồng (bảy triệu năm trăm ba mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Dân sự phúc thẩm: Ông Dương Văn D, bà Đoàn Thị H – mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0010507 và số 0010508 cùng ngày 06/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang (nay thuộc Phòng Thi hành án dân sự Khu vực – An Giang) (đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Phòng Thi hành án DS khu vực-An Giang;
- Tòa án nhân dân khu vực-An Giang;
- Phòng KTNV & THA;
- Đường sự “Để thi hành”;
- Văn phòng; Tòa Dân sự, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng